

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁT HẢI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Năm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Ngọc.

Bà Vũ Thị Lại.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Huy Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023, về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Phạm Thị T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Đoàn Tiến D, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 20/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Phạm Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đoàn Tiến D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh D chung sống cùng với bố mẹ của anh D tại Thôn T, xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Chị và anh D chung sống

hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; mâu thuẫn căng thẳng bắt đầu từ năm 2021, nguyên nhân là do hai bên bất đồng về quan điểm, cách nghĩ, lối sống và thường xuyên xúc phạm lẫn nhau. Đến năm 2022, anh D bỏ nhà đi làm ăn ở tỉnh Hưng Yên, nhưng anh D cũng thỉnh thoảng đi về thăm nhà mỗi khi có việc, xong anh D lại đến tỉnh Hưng Yên làm; kể từ năm 2022 cho đến nay, chị và anh D đã không còn quan tâm, không có trách nhiệm, không có tình cảm gì đối với nhau. Nay chị xét thấy, cuộc sống chung của vợ chồng cũng đã không còn tồn tại nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 02 con, Đoàn Thị Gia H, sinh ngày 27/4/2016 và Đoàn Gia B, sinh ngày 17/11/2017 hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Trong đơn khởi kiện, chị đề nghị được nuôi cả 02 con; tuy nhiên trong bản tự khai của chị ghi ngày 15/7/2023, chị đề nghị được nuôi cháu Đoàn Thị Gia H, còn anh D nuôi cháu Đoàn Gia B. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh D theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã triệu tập anh D nhiều lần, nhưng anh D vẫn không đến Tòa tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không có bản tự khai của anh D. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh D và địa phương, cho thấy: Anh D đang sinh sống ở tỉnh Hưng Yên và thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú.

Do anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh D theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh D theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D; đề nghị Tòa án giao cháu Đoàn Thị Gia H và cháu Đoàn Gia B cho chị nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Căn cứ vào các điều 92, điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đề nghị giao cháu Hân và cháu Bảo cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của anh Đoàn Tiến D: Tại phiên tòa ngày 15/9/2023, anh D vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh D biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh D vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh D cư trú tại Thôn T, xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã V, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 19/12/2014. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Trong quá trình hôn nhân, sau khi kết hôn, chị T và anh D chung sống hòa thuận từ năm 2014 đến năm 2020 thì phát sinh những mâu thuẫn nhỏ nhặt, đến năm 2021 thì mâu thuẫn càng tăng, nguyên nhân là do anh chị bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xúc phạm lẫn nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc. Từ năm 2022 cho đến nay, anh D đến tỉnh Hưng Yên để làm ăn và cố tình giấu địa chỉ, không còn quan tâm, trách nhiệm tình cảm gì với chị T. Có thể thấy, lời khai của chị T trong quá trình tham gia tố tụng là đúng, tuy anh D không có bản tự khai gửi Tòa án, không tham gia tố tụng, nhưng thông qua mẹ đẻ của anh D và địa phương cung cấp, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng. Hội đồng xét xử xác định, hôn nhân của chị T và anh D đã không còn hạnh phúc, đời sống chung không còn tồn tại nên có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh D, theo quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Về nuôi con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là Đoàn Thị Gia H, sinh ngày 27/4/2016 và Đoàn Gia B, sinh ngày 17/11/2017. Từ khi chị T và anh D ly thân cho đến nay, chị T cùng mẹ đẻ của anh D chăm sóc, nuôi dưỡng và dạy dỗ các con, anh D thường xuyên xa nhà nên chị T yêu cầu được nuôi cả hai con. Xét yêu cầu của chị T, đơn đề nghị của cháu Hân và nguyện vọng của cháu Bảo là được ở với chị T, thực tế anh D không thường xuyên ở nhà nên không thể trực tiếp

nuôi con. Do vậy, để đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các cháu, cần tiếp tục giao các cháu cho chị T trực tiếp nuôi con; nếu trong trường hợp anh D trở về và có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thì anh D có quyền đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo luật định. Căn cứ vào Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung, giao cháu Hân và cháu Bảo cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh D được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 89, Điều 92 và Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Phạm Thị T, cho ly hôn giữa chị T và anh Đoàn Tiến D.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đoàn Thị Gia H, sinh ngày 27/4/2016 và Đoàn Gia B, sinh ngày 17/11/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hoặc cho đến khi chị T và anh D có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 đồng,

theo Biên lai số 0009888 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Hải, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết .

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Cát Hải;
- Chi cục THADS huyện Cát Hải;
- UBND xã V, huyện Cát Hải, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Năm